



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

AUDITED REPORT
OF FINANCIAL STATEMENTS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHÚ GIA**
PHU GIA SECURITIES CORPORATION
NĂM 2011



ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
 VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING
SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
- Báo cáo kiểm toán	05 - 05
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011	06 - 09
- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12 - 12
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao , quận 1, TP. HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên

Thành viên Ban Giám đốc bao gồm :

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- ❖ Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- ❖ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



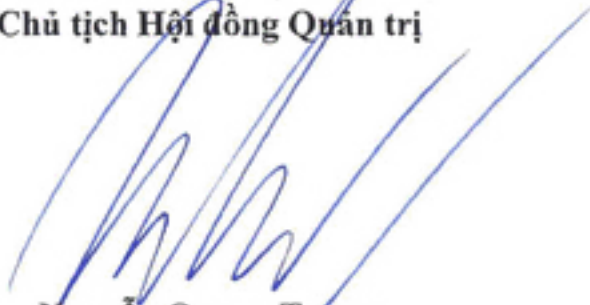
Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2012

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



Nguyễn Quang Trung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 1 năm 2012

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Quang Trung



Số. ~~247~~... BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo tài chính năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011
của Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA****Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA** lập ngày 09/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA** (đính kèm Báo cáo kiểm toán này) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Tổng Giám đốc****Kiểm toán viên**

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Tạ Quang Tạo
Chứng chỉ KTV số: D0055/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.193.051.177	279.500.242.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	58.541.615.779	19.219.105.273
1. Tiền	111		58.541.615.779	19.219.105.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.2	25.700.269.586	7.845.507.286
1. Đầu tư ngắn hạn	121		34.805.069.186	9.915.657.286
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(9.104.799.600)	(2.070.150.000)
III. Các khoản phải thu	130	III.3	257.017.937.876	250.551.089.050
1. Phải thu khách hàng	131		319.239.241	175.902.226
2. Trả trước cho người bán	132		0	2.518.000.000
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		0	39.692.848
5. Các khoản phải thu khác	138		256.698.698.635	247.817.493.976
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	47.867.050
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	III.4	933.227.936	1.836.674.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		241.107.836	1.052.098.190
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		692.120.100	784.576.110



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.524.860.131	9.194.938.868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	III.9	3.613.000.000	6.700.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.613.000.000	6.700.000.000
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.244.473.400	1.677.118.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1.210.773.400	1.677.118.348
- Nguyên giá	222		6.345.611.078	6.079.845.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.134.837.678)	(4.402.727.380)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	33.700.000	0
- Nguyên giá	228		445.231.164	411.531.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(411.531.164)	(411.531.164)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	III.10	1.667.386.731	817.820.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		865.878.370	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		798.508.361	476.900.520
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	340.920.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		348.717.911.308	288.695.181.827



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	T.minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		222.282.437.822	250.214.658.412
I Nợ ngắn hạn	310		222.282.437.822	250.214.658.412
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.850.000.000	2.850.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.796.904.800	300.000.000
3. Người mua trả trước	313		788.570.500	300.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.11	896.355.913	1.022.092.894
5. Phải trả công nhân viên	315		406.155.490	60.630.000
6. Chi phí phải trả	316	III.12	5.509.500.000	6.500.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	III.13	204.035.759.642	220.511.867.591
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		5.998.874.560	18.479.835.360
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		316.917	232.567
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		0	0
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	190.000.000
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.435.473.486	38.480.523.415
I. Vốn chủ sở hữu	410		126.435.473.486	38.480.523.415
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.000.000.000	43.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(28.564.526.514)	(4.519.476.585)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		348.717.911.308	288.695.181.827



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
Trong đó			
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		6.390.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	569.255.920.000	368.107.990.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	1.649.920.000	
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	48.963.000.000	862.290.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	017		
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	022		
Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027		
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032		
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
<i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037		
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
Trong đó :			
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	051		
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		



Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	061
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	066
Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069
Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	071
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074
Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	076
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080
<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	081
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084

28.460.000

TP. HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Đoàn Thị Hồng Loan**Tổng Giám đốc****Nguyễn Quang Trung**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**NĂM 2011**

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	III.15	50.354.833.848	72.033.157.466
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		6.387.790.756	6.618.530.251
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		1.534.597.840	448.232.133
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.145.698.052	11.620.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		55.390.861	4.006.680
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		41.231.356.339	53.342.388.402
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.354.833.848	72.033.157.466
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	III.16	66.593.058.086	55.901.774.581
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(16.238.224.238)	16.131.382.885
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.17	7.263.911.249	4.823.238.042
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.502.135.487)	11.308.144.843
8. Thu nhập khác	31		10.103.777	3.000
9. Chi phí khác	32		553.018.219	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(542.914.442)	3.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.045.049.929)	11.308.147.843
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	III.18	0	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(24.045.049.929)	11.308.147.843
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu


Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hồng Loan

TP. HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(24.045.049.929)	11.308.147.843
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	732.110.298	1.284.532.037
Các khoản dự phòng	03	7.034.649.600	(2.931.375.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.043.691.934)	0
Chi phí lãi vay	06	50.033.582.988	
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08	31.711.601.023	9.661.304.880
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.287.392.816)	(149.813.204.732)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.841.544.850)	0
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(27.932.220.590)	120.762.849.058
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(54.888.016)	(766.060.424)
Tiền lãi vay đã trả	13	(50.010.420.106)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	50.000.000	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(50.000.000)	(1.066.553.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(74.414.865.355)	(21.221.665.204)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(299.465.360)	(865.739.330)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	9.707.180.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.036.841.221	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.737.375.861	8.841.440.670
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	112.000.000.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	112.000.000.000	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	39.322.510.506	(12.380.224.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.219.105.273	31.599.329.807
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	58.541.615.779	19.219.105.273

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Hồng Loan

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NĂM 2011

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Tăng	Số tăng / Giảm		Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay		Năm trước	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		43.000.000.000	43.000.000.000		112.000.000.000		43.000.000.000	155.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		0	0				0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu		0	0				0	0
4	Cổ phiếu quỹ		0	0				0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0				0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0				0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển		0	0				0	0
8	Quỹ dự phòng tài chính		0	0				0	0
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0				0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(15.827.624.428)	(4.519.476.585)	11.308.147.843	(24.045.049.929)		(4.519.476.585)	(28.564.526.514)
	Cộng		27.172.375.572	38.480.523.415	11.308.147.843	0	87.954.950.071	38.480.523.415	126.435.473.486

Người lập biểu

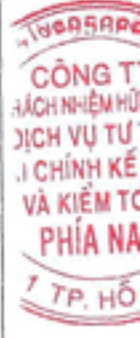
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hồng Loan



Nguyễn Quang Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2011****I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 5 Tòa nhà Khánh Nguyên, 63 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, TP. HCM

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 47/UBCK-GPHĐKD) :

- Môi giới chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 thì vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2011 là **155.000.000.000 VND**, gồm có các cổ đông góp vốn dưới đây:

STT	Tên	Quốc tịch	Số CP phổ thông nắm giữ	Tỷ lệ	Giá trị (nghìn đồng)
1	Nguyễn Bích Hà	Việt Nam	230.050	1,48	2.300.500.000
2	Lê Thị Vân	Việt Nam	86.000	0,55	860.000.000
3	Nguyễn Quang A	Việt Nam	210.700	1,36	2.107.000.000
4	Công ty Cổ phần Sovico	Việt Nam	2.498.150	16,12	24.981.500.000
5	Lưu Đức Khánh	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
6	Lưu Văn Sơn	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Sóng Việt	Việt Nam	1.401.800	9,04	14.018.000.000
8	Chu Việt Cường	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
9	Nguyễn Quang Trung	Việt Nam	7.070.000	45,61	70.700.000.000
10	Lê Quang Minh	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
11	Phạm Văn Đầu	Việt Nam	607.900	3,92	6.079.000.000
12	HD Bank	Việt Nam	759.500	4,90	7.595.000.000
13	Lê Hồng Sơn	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
14	Tán Thiệp	Việt Nam	107.500	0,69	1.075.000.000
15	Nguyễn Minh Đức	Việt Nam	421.400	2,72	4.214.000.000
	Cộng		15.500.000	100,00	155.000.000.000



Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ kế toán các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ :

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo qui định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định

Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	03 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

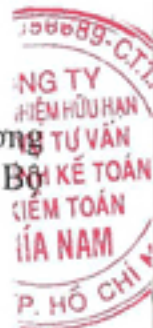
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.



Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận căn cứ lợi nhuận phát sinh lũy kế năm trước cộng lợi nhuận phát sinh kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng phúc lợi : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận Chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán:

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của cổ phiếu một cách tin cậy chắc chắn, dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị theo sổ sách của mỗi cổ phiếu trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế phải nộp trong kỳ kế toán được tính bằng thuế suất thuế thu nhập hiện hành và lợi nhuận tính thuế phát sinh trong kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh.

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH :**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ (*)	0	0
Tiền gửi ngân hàng (**)	58.541.615.779	19.219.105.273
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (***)	0	0
Tổng	<u>58.541.615.779</u>	<u>19.219.105.273</u>

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 31/12/2011

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với số phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	52.518.660.392
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV	10.709.359
Tiền gửi ngân hàng tại HBD	1.053.555
Tiền gửi ngân hàng tại VCB-037.100.3704 379	63.117.475
Tiền gửi ngân hàng tại PNB-1865368	18.993.942
Tiền gửi ngân hàng tại HDB-Duy Tân	2.404.774.095
Tiền gửi ngân hàng tại HBD- Hội sở	50.011.330.181
Tiền gửi ngân hàng tại Vietinbank - CN HCM	8.681.785
Tiền gửi của Nhà đầu tư	5.734.779.814
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB	65.018.887
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại PNB	5.110.812
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại Eximbank	140.000
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại Đông Á	116.693.226
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB - Hà Nội	13.454.211
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại ACB	664.824.902
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại HDBank-Hà Nội	94.632.953
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB-HCM	647.959
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại HDBank - Duy Tân	727.266.499
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB-Vĩnh Lộc	323.029.658
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại Hdbank- Hội Sở	71.335.080
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại VCB-Nha trang	16.559.820
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại HDBank-Nha Trang	177.559.421
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại HDBank-Nguyễn Đình Chiểu	3.392.526.928
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại Mê Kông Bank	1.832.902
Tiền gửi của người đầu tư về GDCK tại Sacombank	64.146.556
Tiền gửi thanh toán bù trừ	288.175.573
Tiền gửi TTBT giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán	3.213.641
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của người đầu tư	255.656.115
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của người uỷ thác đầu tư	14.834.508
Tiền gửi TTBT sửa lỗi giao dịch upcom	481.052
Tiền gửi TTBT giao dịch upcom	13.990.257
Cộng	58.541.615.779

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn	34.805.069.186	9.915.657.286
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	34.805.069.186	9.915.657.286
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (***)	(9.104.799.600)	(2.070.150.000)
Tổng	25.700.269.586	7.845.507.286

(*) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là tổng giá trị cổ phiếu tự doanh mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2011.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ký ngày 18/01/2012.



3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng (*)	319.239.241	175.902.226
Trả trước cho người bán	0	2.518.000.000
Phải thu nội bộ		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	39.692.848
Phải thu khác (**)	256.698.698.635	247.817.493.976
Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Tổng	257.017.937.876	250.551.089.050

(*) Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2011 bao gồm :

Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam (VF1)	269.739.241
CTCP Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	33.000.000
CTY CP HÀNG KHÔNG VIET JET	16.500.000
Cộng Phải thu khách hàng ngắn hạn	319.239.241

(**) Phải thu khác tại ngày 31/12/2011 bao gồm

Các khoản phải thu về ứng trước tiền bán chứng khoán	690.801.541
Phải thu Ủy thác mua trái phiếu (CTCP Vàng Phú Gia)	15.700.000.000
Phải thu tiền hợp tác mua CKNY	196.553.142.935
Phải thu tiền hợp tác đầu tư	39.603.500.000
Các khoản phải thu khác	4.120.624.423
Lãi tiền gửi của nhà đầu tư	30.629.736
Cộng Phải thu khác	256.698.698.635

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	241.107.836	1.052.098.190
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Các khoản thuế phải thu	0	0
Tài sản ngắn hạn khác (**)	692.120.100	784.576.110
Tổng	933.227.936	1.836.674.300

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí dụng cụ văn phòng, thuê văn phòng

(**) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng và khoản ký quỹ, bao gồm :

Tạm ứng	687.120.100
Ký quỹ ngắn hạn (số dư từ 2010)	5.000.000
Cộng Tài sản ngắn hạn khác	692.120.100

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm :

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu niêm yết	185.000	2.877.500.000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.045.000	11.981.400.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	10	10.000.000.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	223.224.338	3.510.486.051.000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	254.210	2.065.781.000
Tổng		



6. Tình hình đầu tư tài chính :

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá trị trường				Tổng giá trị theo		Ghi chú
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Tăng		Giảm		Đầu năm	Cuối năm	
					Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm			
I. Chứng khoán thương mại											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu	254.647	9.915.657	12.457.000.000	24.805.069.000			2.070.150.000	9.104.799.600	10.386.850.000	14.795.269.586	254.647
- Trái phiếu		10		10.000.000.000							
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán năm giữ đến ngày đáo hạn											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu											

7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	3.809.864.331	1.022.035.900	1.147.129.129	100.816.368	6.079.845.728
- Mua trong năm	265.765.350				265.765.350
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác	12.816.368				12.816.368
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0		0		0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác				(12.816.368)	(12.816.368)
Số dư cuối năm	4.088.446.049	1.022.035.900	1.147.129.129	88.000.000	6.345.611.078
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.691.462.717	496.823.005	1.147.129.129	67.312.529	4.402.727.380
- Khấu hao trong năm	541.083.511	170.339.316		20.687.471	732.110.298
- Tăng khác			0		0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	3.232.546.228	667.162.321	1.147.129.129	88.000.000	5.134.837.678
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Tại ngày đầu năm	1.118.401.614	525.212.895	0	33.503.839	1.677.118.348
Tại ngày cuối năm	855.899.821	354.873.579	0	0	1.210.773.400

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	411.531.164	0	411.531.164
- Mua trong năm	33.700.000		33.700.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	445.231.164	0	445.231.164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	411.531.164	0	411.531.164
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	411.531.164	0	411.531.164
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	33.700.000	0	33.700.000

9. Các khoản phải thu dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn (CTCP Việt Nga)	3.613.000.000	6.700.000.000
Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	0	0
Phải thu nội bộ dài hạn	0	0
Phải thu dài hạn khác	0	0
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	0
Tổng	3.613.000.000	6.700.000.000

10. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	865.878.370	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	798.508.361	476.900.520
Tài sản dài hạn khác	3.000.000	340.920.000
Tổng	1.667.386.731	817.820.520

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

Cung cấp, lắp đặt máy điều hòa	28.259.652
Cung cấp, lắp đặt nội thất vp	15.407.186
Thi công trang trí nội thất, lắp đặt hệ thống mạng, điện	717.385.512
Thi công trang trí nội thất, lắp đặt hệ thống mạng, điện	104.826.020
Cộng Chi phí trả trước dài hạn	865.878.370

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm :

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	628.503.660
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2006 đến 2010</i>	<i>327.501.700</i>
<i>Tiền nộp bổ sung năm 2011</i>	<i>301.001.960</i>
Tiền lãi phân bổ	50.004.701
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2010</i>	<i>29.398.820</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2011</i>	<i>20.605.881</i>
Cộng tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	798.508.361

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	9.150.000	0
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	887.205.913	1.022.092.894
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	0	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
Tổng	896.355.913	1.022.092.894

Thuế TNCN của nhân viên	835.274.553
Thuế TNCN chuyển nhượng chứng khoán 0.1%	37.375.393
Thuế TNCN không thường xuyên 10%	1.232.407
Thuế TNCN nhà đầu tư nước ngoài	13.323.560
Cộng thuế thu nhập cá nhân	887.205.913



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả - lãi phải trả tháng 11	2.454.277.778	
Chi phí phải trả - lãi phải trả tháng 12	3.055.222.222	6.500.000.000
Tổng	5.509.500.000	6.500.000.000

13. Các khoản phải trả phải nộp khác :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	107.098.163	107.098.163
Kinh phí công đoàn	31.887.000	31.887.000
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm xã hội	460.189.500	0
Các khoản phải nộp khác	203.436.584.979	220.372.882.428
Tổng	204.035.759.642	220.511.867.591

Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán (HDB)	190.000.000.000
Fujiyoshi Fumihiro	1.830.187.429
Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư CK Liên minh Việt Nam	3.785.000.000
Phạm Văn Đầu	13.570.000
Công ty CP xuất nhập khẩu Nhà Bè	2.827.550
Nguyễn Quang Trung	7.725.000.000
Đoàn Thị Hồng Loan	80.000.000
Cộng phải trả phải nộp khác	203.436.584.979

14. Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư	5.734.779.814	
Tiền gửi thanh toán bù trừ (của nhà đầu tư)	284.480.880	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		5.998.874.560
Lãi tiền gửi của nhà đầu tư (dư nợ)		(30.629.736)
Thuế TNCN nhà đầu tư		50.698.953
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		316.917
Cộng	6.019.260.694	6.019.260.694

15. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.387.790.756	6.618.530.251
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán. góp vốn	1.534.597.840	448.232.133
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.145.698.052	11.620.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	55.390.861	
Doanh thu khác	41.231.356.339	53.342.388.402
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	50.354.833.848	72.029.150.786

(*) Chi tiết doanh thu khác năm 2011 bao gồm :

Lãi tiền gửi không kỳ hạn	292.854.723
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	206.623.888
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	18.773.748.624
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	570.029.458
Doanh thu hoạt động hợp tác đầu tư	21.064.894.765
Doanh thu khác	323.204.881
Cộng	41.231.356.339



16. Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động kinh doanh	66.593.058.086	55.901.774.581
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.263.911.249	4.823.238.042
Tổng	73.856.969.335	60.725.012.623

Trong đó :

Chỉ tiêu	
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.945.327.740
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	74.876.400
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	970.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	433.451.335
Lãi tiền vay	50.033.582.988
Chi phí nhân viên trực tiếp	1.612.915.000
Chi phí vật tư đồ dùng	292.125.924
Chi phí khấu hao TSCĐ	732.110.298
Chi phí bằng tiền khác	4.433.048.801
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	7.034.649.600
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	66.593.058.086

Chỉ tiêu	
Chi phí nhân viên	5.469.746.490
Chi phí vật liệu	27.944.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	3.920.500
Thuế, phí và lệ phí	446.103.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.295.583
Chi phí khác bằng tiền	578.901.644
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.263.911.249

17. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.103.777	3.000
Cộng Thu nhập khác	10.103.777	3.000

Chi phí Thuê VPHN	553.018.219
Cộng Chi phí khác	553.018.219

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.045.049.929)
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	148.158.268
- Chi phí không có hóa đơn	148.158.268
- Thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính	
- Chi phí không liên quan đến doanh thu	
- Các khoản chi phí trích trước mà chưa chi	
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	0
Lợi nhuận tính thuế	(23.896.891.661)
Chuyển lỗ	23.896.891.661
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0
Số lỗ còn được chuyển đầu kỳ	(4.519.476.585)
Số lỗ sẽ được chuyển trong kỳ tới	(28.416.368.246)

19. Những thông tin khác

Thay đổi chung về chính sách kế toán của Nhà nước :

- Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.



- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ được áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm hàng hóa công trình xây lắp tại doanh nghiệp theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Riêng dự phòng tổn thất đầu tư tài chính cho Công ty chứng khoán hiện vẫn chưa có qui định cụ thể nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán căn cứ Quyết định của Hội đồng Quản trị.
- Quản lý tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA được lập trên cơ sở công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng tiếp theo.

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hồng Loan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

